

小鸡

Little Chicken

Ms Tsang's instructions:

Read and revise the words. Click on [https://quizlet.com/ 88gw9m?x=1jq&i=fiv4a](https://quizlet.com/88gw9m?x=1jq&i=fiv4a) to hear the pronunciation.

A	B	C	D
1. Nǐ hǎo 你好	9. Hǎo 好	17. Tiào 跳	24. Zǒu 走
2. Nǐ hǎo ma 你好吗	10. Bú tài hǎo 不太好	18. Bù 不	25. Lǎo shī 老师
3. Dà jiā 大家	11. Nǐ ne? 你呢?	19. Fēi cháng hǎo 非常好	26. Yì ge 一个
4. Zuò dòng zuò 做动作	12. Tiāo wǔ 跳舞	20. Hěn hǎo 很好	27. Duì bù qǐ 对不起
5. Péng yǒu 朋友	13. Pǎo 跑	21. Xiè xie 谢谢	28. Zuò xià lái 坐下来
6. Wǒ 我	14. Tíng 停	22. Wǒ jiào 我叫	29. Mǎ mǎ hū hū 马马虎虎
7. Nǐ 你	15. Zhàn qǐ lái 站起来	23. Ma 吗	30. Shuō yī shuō 说一说
8. Shuō 说	16. Fù xí 复习		

Ms Tsang's instructions:

Read and revise the words. Click on https://quizlet.com/_88gw9m?x=1jq&i=fiv4a to hear the pronunciation.

A	B
1. Zài 在	10. xiān zài 现在
2. Nǎ li 哪里	11. Xià 下
3 zhè li 这里	12. Kè 课
4. le 了	13. Zāi jiàn 再见
5. Wàng le 忘了	14. Chàng gē 唱歌
6. Zhī dào le 知道了	15. Āi yā 哎呀
7. Shá 傻	16. Xià kè le 下课了

Sentence “Where is it” – 在哪里?

英语

Yīng yǔ:

Where is the teacher?



汉语

hàn yǔ

Pinyin

Lǎo shī

Zài

Nǎ li?

Chinese Characters

老师

在

哪里?

Sentence “is here” – 在这里

英语

The teacher **is here.**

Yīng yǔ:

汉语

hàn yǔ

Pinyin

Lǎo shī

zài

zhè li。

Chinese Characters

老师

在

这里。

Sentence “is over there” – 在那里

英语

The teacher **is over there.**

Yīng yǔ:

汉语

hàn yǔ

Pinyin

Lǎo shī

zài

nà li。

Chinese Characters

老师

在

那里。

Ms Tsang's instructions:

Read and challenge yourself with the translation. Translate the sentences into Chinese.

Sentences “where, here, there

- Where am I ?
-

- Where are you ?

- I am here.

- You are there.

Ms Tsang's instructions:

Check your answers.

Sentences “where, here, there

- Where am I? Wǒ zài nǎ lǐ.
我 在哪里?

- Where are you? nǐ zài nǎ lǐ.
你 在哪里?
- I am here. Wǒ zài zhè lǐ.
我 在这里。
- You are there. Nǐ zài nà lǐ.
你 在那里。